

Unit 9: Cities of the world

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
(river) bank (n)	(/'rɪvə/) /bæŋk/	bờ (sông)
crowded (adj)	/'kraʊdɪd/	đông đúc
floating market	/'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	chợ nổi
helpful (adj)	/'helpfl/	sẵn sàng giúp đỡ
helmet (n)	/'helmt/	mũ bảo hiểm
landmark (n)	/'lændmɑ:k/	địa điểm/ công trình thu hút du khách
city map	/'sɪti mæp/	bản đồ thành phố
palace (n)	/'pæləs/	cung điện
postcard (n)	/'pəʊstkɑ:d/	bưu thiếp
rent (v)	/rent/	thuê
Royal Palace	/'rɔɪəl 'pæləs/	Cung điện Hoàng gia
shell (n)	/ʃel/	vỏ sò
stall (n)	/stɔ:l/	gian hàng
street food	/'stri:t fu:d/	thức ăn đường phố
Times Square	/'taɪmz 'skweə/	Quảng trường Thời đại
tower (n)	/'taʊə/	tháp